

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.

Quý II năm 2011

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011).

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU (CAMIMEX).

Mẫu số: B 01a - DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011).

Đơn vị tính: VND

TAI SẢN.	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		862,016,946,580	910,238,766,987
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		24,978,607,778	7,663,253,688
1. Tiền.	111	V.01	24,978,607,778	7,663,253,688
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.02	51,006,000,000	16,120,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		51,006,000,000	16,120,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.	129		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		247,872,854,966	203,864,992,116
1. Phải thu khách hàng.	131		151,320,824,446	113,194,665,631
2. Trả trước cho người bán.	132		79,101,505,453	66,015,855,437
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác.	135	V.03	17,450,525,067	24,654,471,048
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		512,528,333,581	645,354,555,611
1. Hàng tồn kho.	141	V.04	539,617,800,569	672,444,022,599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(27,089,466,988)	(27,089,466,988)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		25,631,150,255	37,235,965,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151		1,480,244,986	826,900,462
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		15,119,236,455	28,293,568,179
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	154	V.05	5,049,304,686	3,641,103,585
5. Tài sản ngắn hạn khác.	158		3,982,364,128	4,474,393,346
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260):	200		138,151,886,337	124,977,074,588
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ.	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác.	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		137,412,361,184	124,157,368,394
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.08	123,673,180,681	116,973,751,123
- Nguyên giá.	222		230,001,112,173	217,772,681,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(106,327,931,492)	(100,798,930,822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224	V.09	0	0
- Nguyên giá.	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	949,968,828	1,074,999,006
- Nguyên giá.	228		2,793,913,542	2,793,913,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(1,843,944,714)	(1,718,914,536)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	230	V.11	12,789,211,675	6,108,618,265
III.- Bất động sản đầu tư:	240		0	0
- Nguyên giá.	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	242		0	0
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	250		0	0

1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác.	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*).	259		0	0
V.- Tài sản dài hạn khác:	260		739,525,153	819,706,194
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.14	224,166,668	436,718,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.21	382,987,285	382,987,285
3. Tài sản dài hạn khác.	268		132,371,200	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		1,000,168,832,917	1,035,215,841,575

NGUỒN VỐN:	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		825,955,795,620	880,588,570,165
I.- Nợ ngắn hạn:	310		767,843,360,061	863,050,443,710
1. Vay và nợ ngắn hạn.	311	V.15	714,669,817,851	756,114,697,990
2. Phải trả người bán.	312		22,441,972,189	60,354,228,173
3. Người mua trả tiền trước.	313		4,243,631,645	2,961,472,986
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	314	V.16	550,804,748	454,528,416
5. Phải trả người lao động.	315		5,745,779,310	3,948,701,148
6. Chi phí phải trả.	316	V.17	5,399,133,262	7,205,212,257
7. Phải trả nội bộ.	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải, nộp ngắn hạn khác.	319	V.18	11,205,819,692	26,523,090,510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	323		3,586,401,364	5,488,512,230
II.- Nợ dài hạn:	330		58,112,435,559	17,538,126,455
1. Phải trả dài hạn người bán.	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ.	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác.	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn.	334	V.20	58,112,435,559	17,538,126,455
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn.	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện.	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	339		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		174,213,037,297	154,627,271,410
I.- Vốn chủ sở hữu:	410	V.22	174,213,037,297	154,627,271,410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	411		132,212,340,000	114,967,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu.	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*).	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển.	417		1,484,114,927	1,484,114,927
8. Quỹ dự phòng tài chính.	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	420		40,516,582,370	38,175,186,483
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	422		0	0
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400):	440		1,000,168,832,917	1,035,215,841,575

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

CHỈ TIÊU	T.Mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài.	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.			
4. Nợ khó đòi đã xử lý.			
5. Ngoại tệ các loại.			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án.			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



LŨ HỒNG LAM.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN QUỐC PHONG.

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC.



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ.

Quý II năm 2011

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, T. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

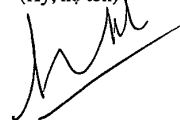
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	T.Mình (3)	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này.	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	385,432,488,094	367,084,753,230	623,177,146,186	629,801,487,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		41,244,085,230	2,068,975,583	41,432,182,278	3,104,710,861
- Chiết khấu thương mại.			209,532,243	278,742,335	397,629,291	972,372,013
- Giảm giá hàng bán.			0	417,243,140	0	417,243,140
- Hàng bán bị trả lại.			41,034,552,987	1,372,990,108	41,034,552,987	1,715,095,708
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		344,188,402,864	365,015,777,647	581,744,963,908	626,696,776,968
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	308,678,059,871	308,635,362,956	555,565,831,527	550,964,123,797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		35,510,342,993	56,380,414,691	26,179,132,381	75,732,653,171
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.26	7,601,366,795	15,718,245,095	23,415,073,402	26,625,181,742
7. Chi phí tài chính.	22	VI.28	20,740,195,041	14,238,700,997	52,862,928,658	24,377,042,884
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		17,814,669,391	11,421,994,935	40,833,192,630	19,546,255,403
8. Chi phí bán hàng.	24		20,485,208,748	19,885,045,796	29,610,236,592	31,802,178,134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		9,330,592,052	4,327,576,766	13,450,476,769	8,299,264,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+(21-22)-(24+25)).	30		(7,444,286,053)	33,647,336,227	(46,329,436,236)	37,879,349,162
11. Thu nhập khác.	31		32,738,024,653	303,405,384	49,314,325,181	521,805,364
12. Chi phí khác.	32		164,905,275	563,560,371	383,337,958	639,089,379
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		32,573,119,378	(260,154,987)	48,930,987,223	(117,284,015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		25,128,833,325	33,387,181,240	2,601,550,987	37,762,065,147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	260,155,099	3,498,849,537	260,155,099	3,936,337,928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60		24,868,678,226	29,888,331,703	2,341,395,888	33,825,727,219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

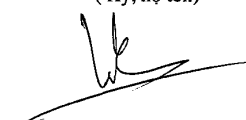
(Ký, họ tên)



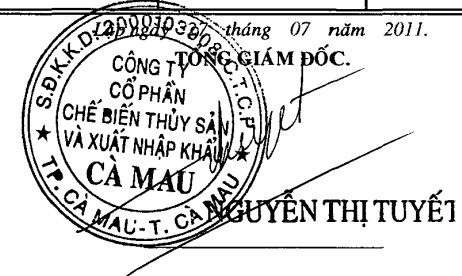
LŨ HỒNG LAM.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN QUỐC PHONG.



Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Mẫu số: B 03a - DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ.

(theo phương pháp trực tiếp).

QUÝ II năm 2011

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU. (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này.	
			Cuối kỳ (4)	Năm trước. (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		15,357,248,209	16,600,379,401
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(332,114,551,960)	(1,236,945,300,395)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(27,715,130,096)	(49,961,703,155)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(34,619,526,837)	(57,032,548,485)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(1,102,395,690)	(10,648,461,514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		3,111,591,604,965	5,493,742,883,983
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(3,031,027,888,964)	(8,154,355,226,353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		(299,630,640,373)	(3,998,599,976,518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(1,792,669,986)	(1,731,223,179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(146,726,000,000)	(17,920,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		1,476,537,675	8,701,658,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(147,042,132,311)	(10,949,564,833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.	33		2,142,133,059,171	1,835,924,166,868
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(1,678,144,932,397)	2,135,378,953,646
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		463,988,126,774	3,971,303,120,514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40):	50		17,315,354,090	(38,246,420,837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		7,663,253,688	45,909,674,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	70		24,978,607,778	7,663,253,688

LẬP BIỂU

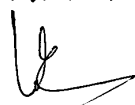
(Ký, họ tên)



LŨ HỒNG LAM.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN QUỐC PHONG.



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Quý II năm 2011

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CA MAU (CAMIMEX).

Mẫu số: B 02-DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm thứ sáu chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ DNNN sang Công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ; Thông tư 76/2002/TT-BTC ngày 09/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính khi chuyển DNNN thành Công ty cổ phần (áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%, được giảm 50% thuế TNDN).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: (bắt đầu từ ngày: 01/01/2011, kết thúc vào ngày 31/12/2011,).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch của ngân

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Kiểm kê định kỳ (cuối năm).

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính);

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, phân ảnh qua 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Nguyên giá TSCĐ bao gồm: giá mua + chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng; Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu cũng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính).

Kê khai thường xuyên.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền:	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt:	440,629,741		212,008,176	
- Tiền gửi ngân hàng:	24,137,978,037		7,451,245,512	
- Tiền đang chuyển:	400,000,000		0	
Cộng:	24,978,607,778		7,663,253,688	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:	0	0	0	0
<i>Trong đó:</i>				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn:	0	0	0	0
<i>Trong đó:</i>				
- Đầu tư ngắn hạn khác: (TG có kỳ hạn 1 năm EIB Tây Đô - 128)		11,000,000,000		11,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác: (CN NHPT KV Minh Hải - 128)		5,000,000,000		5,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác: (TG có kỳ hạn 1 năm NHTMCP An Bình - BL)		34,986,000,000		
- Đầu tư ngắn hạn khác: (HTX Nhì Nguyệt ứng nuôi tôm - 128)		20,000,000		120,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:				
Cộng:		51,006,000,000		16,120,000,000
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
<i>Về số lượng:</i>				
<i>Về giá trị:</i>				

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		

- Phải thu người lao động:	151,320,824,445	113,194,665,631
- Phải thu khách hàng:	79,101,505,453	66,015,855,437
- Trả trước cho người bán:	17,450,525,067	24,654,471,048
- Phải thu khác:		
Cộng:	247,872,854,965	203,864,992,116
04- Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu:	11,209,541,281	11,705,101,927
- Công cụ dụng cụ:	3,202,904,122	1,569,531,211
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	0	0
- Thành phẩm:	525,190,761,818	659,154,696,613
- Hàng hoá:	14,593,348	14,692,848
- Hàng gửi đi bán:	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế:	0	0
- Hàng hoá bất động sản:	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	539,617,800,569	672,444,022,599
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	27,089,466,988	27,089,466,988
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	4,419,449,780	3,577,209,189
- Thuế nhập khẩu:	629,854,906	63,894,396
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu:	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng:	5,049,304,686	3,641,103,585
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ:	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:	0	0
Cộng:	0	0
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác:	0	0
- Cho vay không có lãi:	0	0
- Phải thu dài hạn khác:	0	0
Cộng:	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải.	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	61,650,327,447	146,220,162,072	2,536,276,340	6,107,305,365	1,258,610,721	217,772,681,945
+ Mua trong năm.		11,800,671,958	119,738,937	1,731,344,303		13,651,755,198
+ Sửa chữa TSCĐ.						0
+ Đầu tư XD CB hoàn thành.						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						0
- Thanh lý, nhượng bán.				1,423,324,970		1,423,324,970
- Giảm khác (hư hỏng).						0
Số dư cuối năm:	61,650,327,447	158,020,834,030	2,656,015,277	6,415,324,698	1,258,610,721	230,001,112,173
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	29,822,167,347	67,118,542,878	1,609,872,232	1,414,253,446	834,094,919	100,798,930,822
+ Khấu hao trong năm.	1,319,045,909	4,352,414,023	191,842,757	184,481,451	32,208,570	6,079,992,710
+ Tăng khác.						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						0
- Thanh lý, nhượng bán.				550,992,040		550,992,040
- Giảm khác.						0
Số dư cuối năm:	31,141,213,256	71,470,956,901	1,801,714,989	1,047,742,857	866,303,489	106,327,931,492
GTCL của TSCĐ hữu hình:						
- Tại ngày đầu năm.	31,828,160,100	79,101,619,194	926,404,108	4,693,051,919	424,515,802	116,973,751,123
- Tại ngày cuối năm.	30,509,114,191	86,549,877,129	854,300,288	5,367,581,841	392,307,232	123,673,180,681

* GTCL cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê TChính:						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm.	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá TSCĐ vô hình:						
Số dư đầu năm:	2,793,913,542					2,793,913,542
+ Mua trong năm.						0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối năm:	2,793,913,542	0	0	0	0	2,793,913,542
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	1,718,914,536					1,718,914,536
+ Khấu hao trong năm.	125,030,178					125,030,178
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối năm:	1,843,944,714	0	0	0	0	1,843,944,714
GTCL của TSCĐ vô hình:						
- Tại ngày đầu năm.	1,074,999,006	0	0	0	0	1,074,999,006
- Tại ngày cuối năm.	949,968,828	0	0	0	0	949,968,828

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....		
.....		

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

- + Công trình: Đầu tư khu nuôi tôm kiên Giang
- + Công trình: Đầu tư mới XN5.
- + Công trình: Các công trình khác còn lại.
- + Công trình:

	Cuối kỳ	Đầu năm.
	12,789,211,675	6,108,618,265
	9,557,800,927	3,751,287,000
	3,166,322,110	2,306,731,265
	65,088,638	50,600,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm.
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0

Giá trị hao mòn lũy kế:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a- Đầu tư vào công ty con:

0

0

0

0

Trong đó:

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:

Về số lượng (đối với cổ phiếu):

Về giá trị:

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

0

0

0

0

Trong đó:

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

Về giá trị:

c- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu.

0

0

0

0

- Đầu tư trái phiếu.

0

0

0

0

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

0

0

0

0

- Cho vay dài hạn.

0

0

0

0

-

0

0

0

0

Cộng:

0

0

0

0

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

Về giá trị:

14- Chi phí trả trước dài hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa tài sản.
- Chi phí CCDC chờ phân bổ.

15- Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn:

Trong đó: Ngân hàng TMCP An Bình
 Ngân hàng ACB Cà Mau.
 Ngân hàng ANZ.
 Ngân hàng đầu tư & phát triển (BIDV - Cà Mau).
 Ngân hàng EXIMBANK Tây Đô.
 Ngân hàng HSBC.
 Ngân hàng Vibank cà mau
 Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Minh Hải.
 Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - Cà Mau.
 Ngân hàng Sacombank Cà Mau.
 Ngân hàng VCB Cà Mau.
 Vay ngắn hạn Ông(N-A-N)
 Vay ngắn hạn Bà (N-H- Lĩnh)

- Nợ dài hạn đến hạn trả:

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế xuất, nhập khẩu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thuế tài nguyên.
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.
- Thuế thu nhập cá nhân.
- Các loại thuế khác.
- Các loại phí, lệ phí và các khoản PNộp khác (Phạt VPHC theo BB Ttra Thuế 2006-2009).

17- Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.
- Chi phí lãi vay trích trước.
- Chi phí khác trích trước (Trích trước lãi tiền gửi).
- Phụ cấp theo lương của NLD.
- Chi phí sản xuất chung trích trước .
- Chi phí ban hàng trích trước .
- Chi phí quản lý trích trước .
- .v.v...

	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	224,166,668	436,718,909
	0	0
Cộng:	224,166,668	436,718,909
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	707,028,523,851	720,929,739,808
	89,533,800,000	39,000,000,000
	76,802,050,000	39,405,000,000
	82,668,287,812	140,989,416,500
	25,849,966,433	44,571,986,217
	30,494,022,000	21,900,000,000
	43,528,981,308	80,479,620,810
	43,310,170,800	43,500,000,000
		20,061,416,142
	117,543,218,000	64,902,428,516
	194,698,027,498	226,119,871,623
	2,600,000,000	
	7,641,294,000	35,184,958,182
Cộng:	714,669,817,851	756,114,697,990
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	550,804,748	454,528,416
	0	0
	0	0
Cộng:	550,804,748	454,528,416
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	0	0
	0	0
	0	0
	2,194,738,957	3,214,160,172
		0
	0	399,451,916
	25,126,726	120,406,928
	2,975,609,376	3,266,359,502
	203,658,203	204,833,739
	0	0
Cộng:	5,399,133,262	7,205,212,257

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá.
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa.
- Cổ tức chưa chia.
- Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái.
- Các khoản phải trả khác.
- Phải thu khác (đã thu chưa trả).

	Cuối kỳ	Đầu năm.
		3,055,618,939
	3,180,092,065	2,644,891,701
	0	149,115,494
	0	0
	1,000,000,000	3,500,000,000
	206,772,374	206,772,374
		0
	561,212,580	10,922,331,380
	5,721,732,846	5,404,800,040
	536,009,827	639,560,582
Cộng:	11,205,819,692	26,523,090,510

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ.
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm.
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng:	0	0

20- Vay và nợ dài hạn:

a.- Vay dài hạn:

- Vay ngân hàng.
- Vay đối tượng khác.
- Trái phiếu phát hành.

b.- Nợ dài hạn:

- Thuế tài chính.
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm).

Trừ (-) nợ dài hạn đến hạn trả.

	Cuối kỳ	Đầu năm.
	65,753,729,559	52,723,084,637
	65,753,729,559	52,723,084,637
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	(7,641,294,000)	(35,184,958,182)
Cộng:	58,112,435,559	17,538,126,455

c.- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính.	Trả tiền lãi thuế.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính.	Trả tiền lãi thuế.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm.	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm.	0	0	0	0	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	Cuối kỳ	Đầu năm.
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	382,987,285	382,987,285
Cộng:	382,987,285	382,987,285

b.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

	0	0
	0	0
	0	0
Cộng:	0	0

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn sở hữu chủ:

(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Chi tiêu.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Cổ phiếu quỹ.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	Quy đầu tư phát triển.	Quy dự phòng tài chính.	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quy thưởng BGD điều hành Công ty, Thương CBó chủ chốt, Quỹ Đào tạo).	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	Cộng.
Số dư đầu năm trước:	93.016.160.000	0	0	0	0	0	1.484.114.927	0	2.853.995.472	33.533.846.795	0	132.908.117.104
- Tăng vốn trong năm trước:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lợi trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.175.299.141	0	6.175.299.141
- Thuế TNDN được miễn, trích bổ sung.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	21.951.810.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.951.810.000
- Giảm vốn trong năm trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lợi trong năm trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chiết lý giá cuối năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi quỹ trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D/C thuế TNDN 2009	0	0	0	0	0	0	0	0	1.311.770.000	5.660.888.032	0	6.972.658.032
Số dư cuối năm trước:	114.967.970.000	0	0	0	0	0	1.484.114.927	0	1.542.225.472	38.175.186.482	0	156.169.496.881
Số dư đầu năm nay:	114.967.970.000	0	0	0	0	0	1.484.114.927	0	1.542.225.472	38.175.186.482	0	156.169.496.881
- Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lợi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	17.244.370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.341.395.888	0	2.341.395.888
- Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích lập quỹ.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi cố tức.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lợi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay:	132.212.340.000	0	0	0	0	0	1.484.114.927	0	1.430.200.000	40.516.582.370	0	174.325.062.769

b.- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- *Vốn góp của nhà nước.*
- *Vốn góp của các cổ đông khác.*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm.</u>
	57,153,285,682	49,698,820,000
	75,059,054,318	65,269,150,000
Cộng:	132,212,340,000	114,967,970,000

*.- *Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:*

*.- *Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + *Vốn góp đầu năm:*
- + *Vốn góp tăng trong năm:*
- + *Vốn góp giảm trong năm:*
- + *Vốn góp cuối năm:*

- *Cổ tức, lợi nhuận được chia:*

d.- Cổ tức:

- *Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*

- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

đ.- Cổ phiếu:

- *Số lượng cổ phiếu đã phát hành:*

- *Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:*

- + *Cổ phiếu phổ thông:*
- + *Cổ phiếu ưu đãi:*

- *Số lượng cổ phiếu được mua lại:*

- + *Cổ phiếu phổ thông:*
- + *Cổ phiếu ưu đãi:*

- *Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:*

- + *Cổ phiếu phổ thông:*
- + *Cổ phiếu ưu đãi:*

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

e.- Các quỹ của doanh nghiệp:

- + *Quỹ đầu tư phát triển:*
- + *Quỹ dự phòng tài chính:*
- + *Quỹ khác thuộc vốn sở hữu chủ (Quỹ thưởng BGD, CBCC, Đtạo)*
- + *Quỹ KT, PL (KT, PL, PL hình thành TSCĐ):*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm.</u>
	13,221,234	11,496,797
	13,221,234	11,496,797
	13,221,234	11,496,797
	0	0
	13,221,234	11,496,797
	13,221,234	11,496,797
	10,000	10,000
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm.</u>
	1,484,114,927	1,484,114,927
	112,025,472	1,542,225,472
	3,474,375,892	3,946,286,758
Cộng:	5,070,516,291	6,972,627,157

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23- Nguồn kinh phí:

- *Nguồn kinh phí được cấp trong năm:*
- *Chi sự nghiệp:*
- *Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước.</u>
	0	0
	0	0
	0	0

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
24- Tài sản thuê ngoài:		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- Tài sản cố định thuê ngoài:	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài:	0	0
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống:	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm:	0	0
- Trên 5 năm:	0	0

VI.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(đơn vị tính: đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	623,177,146,186	629,801,487,829
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng (hàng hoá):	1,452,284,909	2,868,893,303
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm):	621,724,861,277	626,932,594,526
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	0	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	0	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	41,432,182,278	2,411,081,183
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	397,629,291	278,742,335
- Hàng bán bị trả lại:	41,034,552,987	1,715,095,708
- Giảm giá hàng bán:		417,243,140
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	
- Thuế xuất khẩu:	0	
- Giảm khác		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	581,744,963,908	627,390,406,646
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá:	581,744,963,908	627,390,406,646
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	0	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:	0	4,889,193,261
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	555,565,831,527	546,768,560,214
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của Bất động sản đầu tư đã bán:	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
Cộng:	555,565,831,527	551,657,753,475
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	2,230,179,505	6,547,756,554
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	

- Cổ tức, lợi nhuận được chia:
- Lãi bán ngoại tệ:
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lãi công trái.
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:
- Lãi bán hàng trả chậm:
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:

	0	0
	0	0
	21,184,893,897	20,077,425,188
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng:	23,415,073,402	26,625,181,742

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

- Lãi tiền vay:
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Lỗ bán ngoại tệ:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Chi phí tài chính khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
	40,833,192,630	19,546,255,403
	0	0
	0	0
	0	0
	12,029,736,028	4,830,787,481
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng:	52,862,928,658	24,377,042,884

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
	260,155,099	3,294,872,607
	0	0
	260,155,099	3,294,872,607

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
 - + Nguyên liệu chính.
 - + Hàng hóa (cá)
 - + Tái chế.
 - + VL dùng vào SX.
 - + CCDC dùng vào SX.
 - + VL dùng cho công tác bán hàng.
 - + CCDC dùng cho công tác bán hàng.
 - + VL dùng cho công tác quản lý.
 - + CCDC dùng cho công tác quản lý.
- Chi phí nhân công:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
	897,250,257,021	702,824,139,176
	337,336,077,573	556,999,476,981
		15,692,585
	526,900,926,273	120,301,672,133
	28,413,383,445	23,262,442,420
	3,587,243,482	1,432,413,114
	482,301,768	378,775,264
	220,406,628	93,391,752
	21,031,872	136,343,495
	288,885,980	203,931,432
	33,853,037,471	24,359,695,058

+ CPht NCTT.	19,243,329,397	14,407,036,696
+ CPht NVPX.	6,984,579,058	4,587,870,965
+ CPht NVBH.	1,604,045,361	1,268,154,456
+ CPht NVQL.	6,021,083,655	4,096,632,941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	6,169,464,031	4,579,988,196
+ KH TSCĐ dùng cho sản xuất.	5,800,922,383	4,180,245,665
+ KH TSCĐ dùng cho kinh doanh.	247,143,414	253,352,813
+ KH TSCĐ dùng cho quản lý.	121,398,234	146,389,718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	27,765,348,091	34,557,632,781
+ Chi phí dùng cho sản xuất.	7,444,242,873	6,359,582,035
+ Chi phí dùng cho kinh doanh.	20,198,363,368	27,188,967,074
+ Chi phí dùng cho quản lý.	122,741,850	1,009,083,672
- Chi phí khác bằng tiền:	15,313,007,327	5,587,005,293
Cộng:	980,351,113,941	771,908,460,504

VII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Cuối kỳ	Năm trước.
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị KD khác trong kỳ báo cáo:	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	0	0
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		

VIII.- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

.....
.....
.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

.....
.....
.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....
.....
.....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

.....
.....
.....

7- Những thông tin khác (3):

.....
.....
.....

LẬP BIỂU

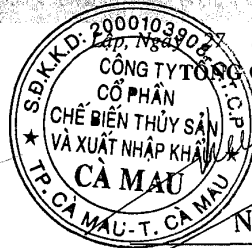


LỮ HỒNG LAM.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN QUỐC PHONG.



tháng 7 năm 2011

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.